

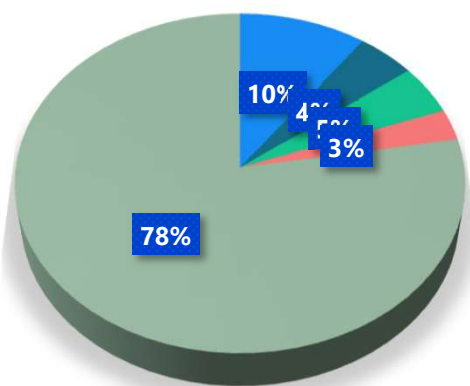
CTCP Đầu tư TDG Global (HSX)

Ngành: Sản xuất dầu khí

Giá	3,850 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.9%	-11.7%	9.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,091 - 5,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	71
Số lượng CPLH (CP)	18,446,831
KLGD BQ 20 phiên (CP)	72,620
Sở hữu nước ngoài	0.26%
Beta	0.86

Cơ cấu cổ đông



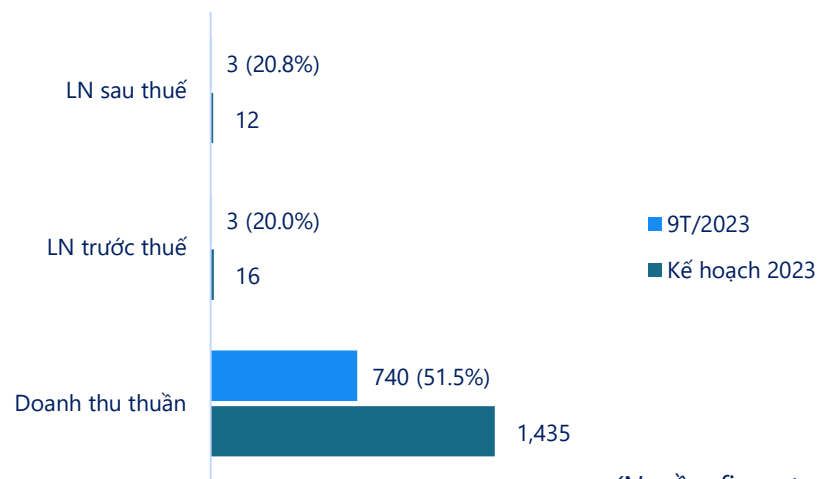
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

306.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 57.4 | +23.0%

Cùng kỳ: ↗ 30.3 | +11.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

739.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 49.9 | -6.3%

LN thuần

Q3 2023

0.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.5 | -34.4%

Cùng kỳ: ↘ 1.5 | -61.6%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

3.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 9.5 | -74.7%

LNTT

Q3 2023

0.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.5 | -34.4%

Cùng kỳ: ↘ 0.7 | -42.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

3.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.3 | -70.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	306.7	276.4	11.0%	739.7	789.5	-6.3%
Giá vốn hàng bán	288.6	257.7	12.0%	689.0	736.2	-6.4%
Lợi nhuận gộp	18.1	18.7	-3.0%	50.7	53.4	-5.0%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	364.7%	0.6	2.7	-79.7%
Chi phí tài chính	7.4	7.9	-5.7%	21.5	17.6	22.3%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	8.8	-100.0%
Chi phí bán hàng	8.2	-	-	8.2	15.3	-46.5%
Chi phí QLDN	1.6	8.5	-80.8%	18.4	10.5	75.6%
LN thuần từ HĐKD	0.9	2.4	-61.6%	3.2	12.7	-74.7%
LN khác	-	0.0	-	0.1	2.4	95.2%
LN trước thuế	0.9	1.6	-42.1%	3.1	10.4	-70.1%
Thuế TNDN	0.0	-	-	0.5	1.8	-70.8%
Lợi nhuận sau thuế	0.9	1.6	-42.2%	2.6	8.6	-69.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.9	1.6	-42.2%	2.6	8.6	-69.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.8	-	153.0	131.5	223.0	159.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.0	-	0.0	0.0	-	#NUM!
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	43.2	140.7	-	140.1	-
Lưu chuyển tiền thuần	16.6	-	12.3	-	8.7	-

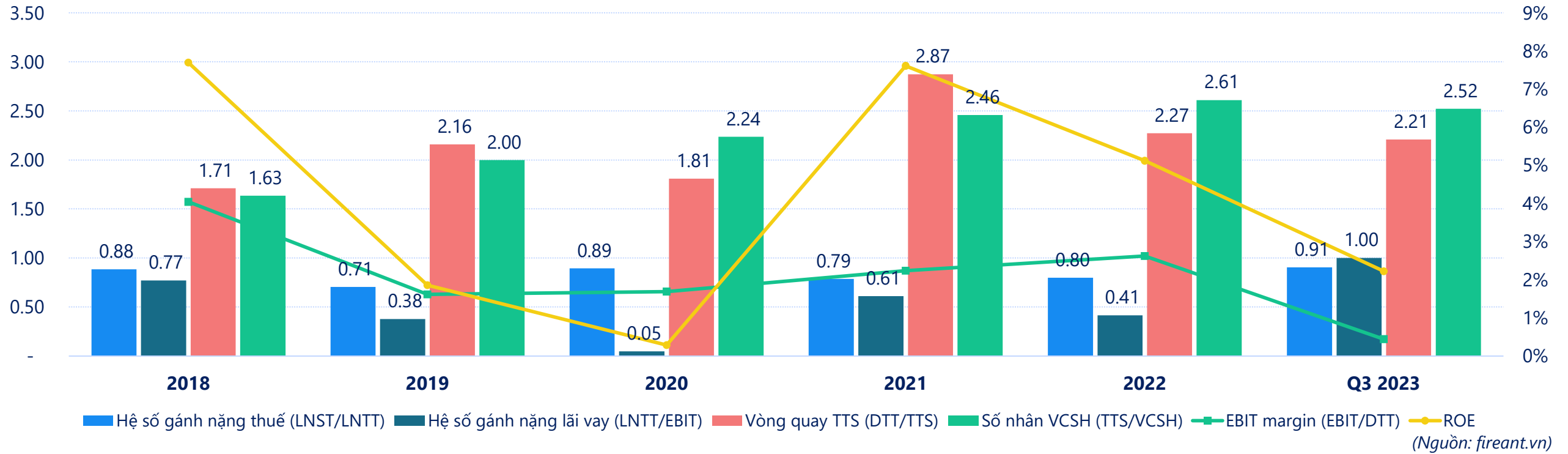
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	477.5	383.6	24.5%	73.5%
Tiền và tương đương tiền	8.0	10.7	-25.5%	1.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	42.3	35.1	20.5%	6.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	164.0	188.3	-12.9%	25.2%
Hàng tồn kho	215.7	143.5	50.3%	33.2%
Tài sản ngắn hạn khác	47.5	5.9	700.3%	7.3%
Tài sản dài hạn	172.5	193.7	-11.0%	26.5%
Các khoản phải thu dài hạn	0.1	0.1	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	13.9	12.7	9.5%	2.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	158.4	180.9	-12.4%	24.4%
Tổng cộng tài sản	650.0	577.3	12.6%	100.0%
Nợ phải trả	421.8	351.7	19.9%	64.9%
Nợ ngắn hạn	375.2	345.4	8.6%	57.7%
Nợ vay ngắn hạn	263.6	261.4	0.9%	40.6%
Nợ dài hạn	46.6	6.3	641.7%	7.2%
Nợ vay dài hạn	4.6	4.2	7.4%	0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	228.2	225.6	1.1%	35.1%
Vốn chủ sở hữu	228.2	225.6	1.1%	35.1%

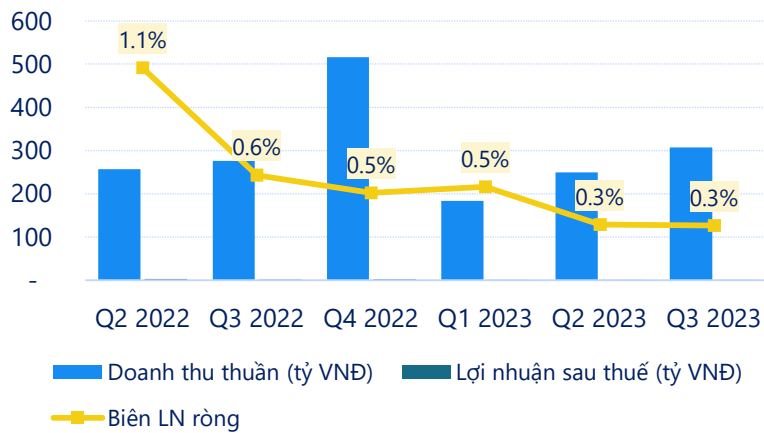
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDG

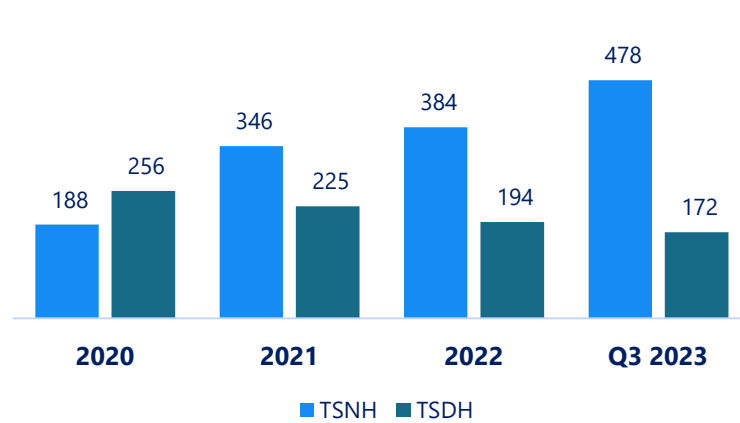
Phân tích Dupont



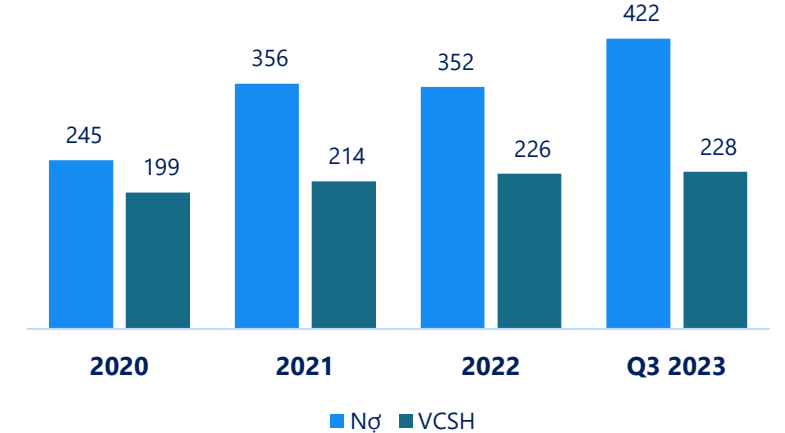
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDG

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.3%	0.7%	0.1%	1.4%	1.2%	0.4%
Biên LNST (TTM)	2.8%	0.4%	0.1%	1.1%	0.9%	0.4%
Biên LN EBIT (TTM)	4.0%	1.6%	1.7%	2.2%	2.6%	0.4%
ROE (TTM)	7.7%	1.9%	0.3%	7.6%	5.1%	2.2%
ROA (TTM)	4.7%	0.9%	0.1%	3.1%	2.0%	0.9%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	16.2	43.4	48.7	31.9	41.9	14.2
Số ngày nắm giữ HTK	60.9	27.0	16.3	7.4	26.3	51.7
Số ngày phải trả NCC	13.9	28.1	26.6	23.0	32.6	19.3
Vòng quay TSCĐ	99.0	134.7	73.1	93.7	94.6	93.2
Vòng quay TTS	213.4	169.0	201.6	127.0	160.6	165.3

Thanh khoản

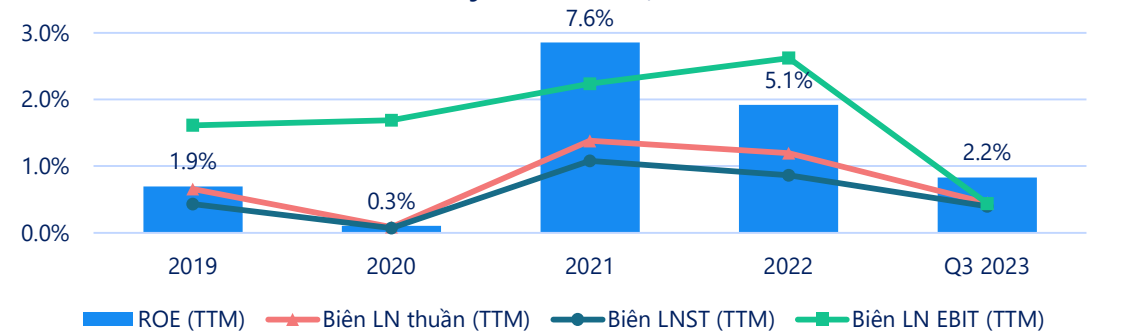
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.2	1.0	1.0	1.1	1.3
Khả năng TT nhanh	0.6	1.0	0.9	0.9	0.7	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	4.4	1.6	1.0	2.6	1.7	-

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	859	217	34	937	672	272
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,591	11,808	11,837	12,774	13,446	12,364
P/E	3.6	8.0	82.6	12.4	5.5	15.1
P/B	0.3	0.1	0.2	0.9	0.3	0.3
P/S	0.1	0.0	0.1	0.1	0.0	0.1

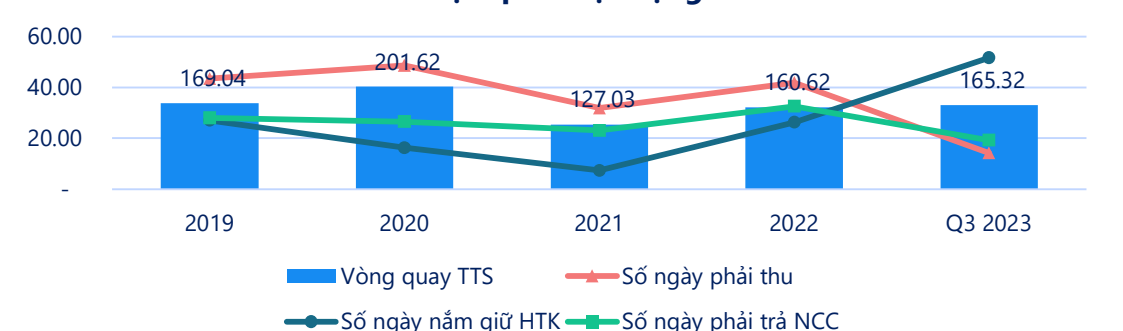
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



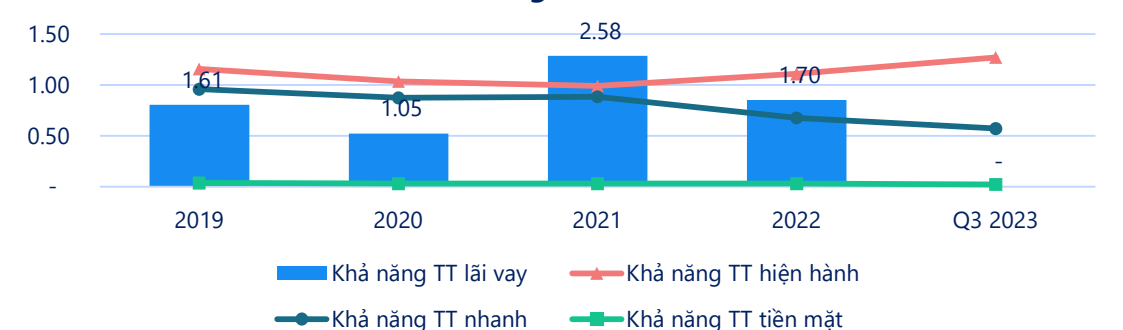
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

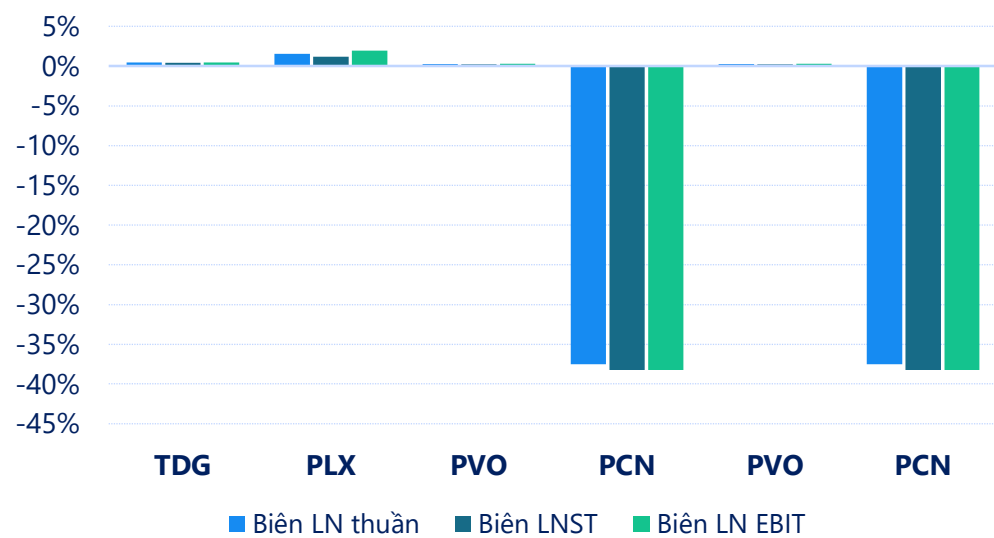
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TDG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TDG	739.7	-6.3%	2.6	-69.9%	0.3%	1.1%
PLX	205,596.3	-8.9%	2,288.0	359.1%	1.1%	0.2%
PVO						
PCN						
PVO						
PCN						

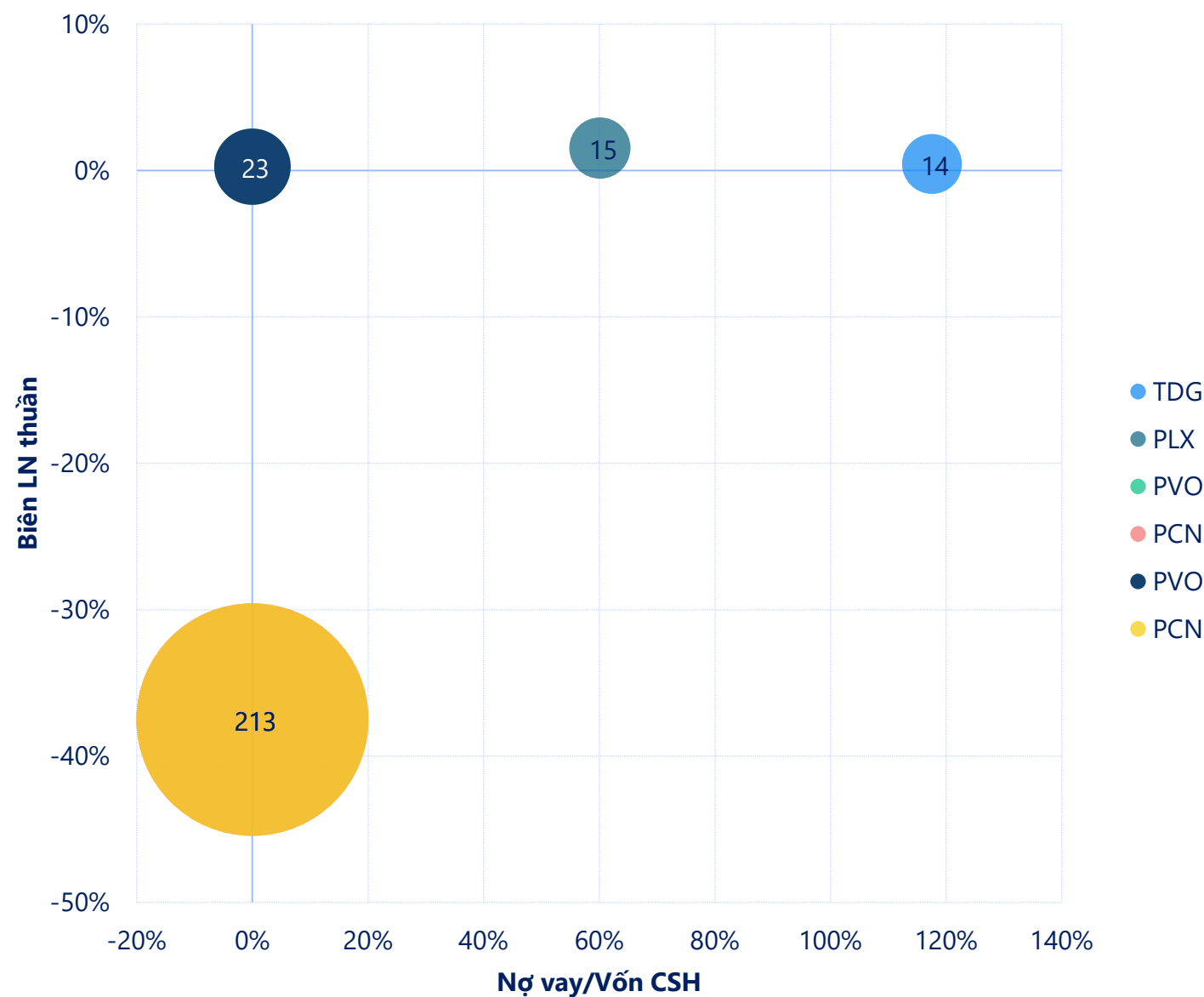
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)